

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN M – TP HÀ NỘI**

Bản án số: **11/2019/HNGĐ-ST**

Ngày: 26-4-2019.

V/v: Tranh chấp ly hôn.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M - THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Lâm Bình.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Thành Khấn.

Ông Nguyễn Văn Sơn.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hương – Cán bộ TAND huyện M.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Nhâm - Kiểm sát viên.

Ngày 26/4/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện M xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 48/2019/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2019/QĐXX-ST ngày 03 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2019/QĐST-DS ngày 19 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Hồng H**, sinh năm 1983.

Nơi ĐKKHKT: Số nhà 20, cụm 3, phố V, thị trấn D, huyện M, TP Hà Nội.
Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Nơi cư trú: Xóm 5, xã N, huyện D, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh **Lê Sơn T**, sinh năm 1975.

Nơi cư trú: Số nhà 20, cụm 3, phố V, thị trấn D, huyện M, TP Hà Nội.
Vắng mặt.

3. Người làm chứng: Bà **Nguyễn Thị V**, sinh năm 1932.

Nơi cư trú: Số nhà 20, cụm 3, phố V, thị trấn D, huyện M, TP Hà Nội.
Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị Nguyễn Thị Hồng H và anh Lê Sơn T tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn D, huyện M, TP Hà Nội ngày 30/7/2007. Sau khi cưới chị H về nhà anh Sơn làm dâu, vợ chồng đều ở nhà làm ruộng. Cuộc sống chung vợ chồng H phúc được khoảng 05 năm thì phát sinh mâu

thuần, nguyên nhân do vợ chồng không B ban được nhau trong cách làm ăn, vợ chồng có quá nhiều điểm bất đồng trong lối sống, sở thích, làm ăn và phát triển kinh tế gia đình. Năm 2015 chị H đi xuất khẩu lao động tại Đào Loan, năm 2017 chị H về nước thì tình cảm vợ chồng không được cải thiện mà còn mâu thuẫn trầm trọng hơn. Từ đó vợ chồng anh chị sống ly thân, chị và anh T không còn quan tâm, hỏi han gì đến nhau. Gia đình hai bên đã hòa giải nhiều lần nhưng không đạt kết quả. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn nên làm đơn xin ly hôn, chị đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho chị.

Về con chung: Anh chị có hai con chung, cháu Lê Ngọc A sinh ngày 29/6/2008, cháu Lê Gia B sinh ngày 25/8/2010. Từ khi anh chị sống ly thân các cháu ở cùng anh T, vợ chồng ly hôn chị H xin nuôi cháu A, chị đồng ý giao cháu B cho anh T nuôi dưỡng. Chị không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: Anh chị không có tài sản chung, không nợ ai và không cho ai nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Lê Sơn T: Mặc dù đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án và Giấy triệu tập hợp lệ của Tòa án nhưng anh T vắng mặt không có lý do.

Bà Nguyễn Thị V là mẹ đẻ và ở cùng nhà với anh T cho biết: Anh T và chị H tự nguyện kết hôn và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương. Sau khi cưới chị H về nhà bà làm dâu, chung sống với bà và gia đình. Cuộc sống chung vợ chồng anh chị không H phúc nguyên nhân do anh, chị không B ban được nhau, vợ chồng thường xuyên xảy ra va chạm, cãi cọ. Bà và gia đình đã khuyên B nhiều lần nhưng không đạt kết quả, năm 2015 chị H đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, năm 2017 chị H trở về địa phương nhưng tình cảm vợ chồng không được cải thiện mà còn mâu thuẫn trầm trọng hơn. Từ năm 2017 đến nay anh chị sống ly thân. Nay chị H làm đơn xin ly hôn, bà xác nhận anh T và chị H có quá nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn, bà đề nghị Tòa án giải quyết cho anh T, chị H được ly hôn.

Về phần anh T: Từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay anh T đang sống cùng bà, hàng ngày anh đi làm thuê tối mới về nhà. Bà không biết hiện anh T đang làm ở đâu. Bà đã nhận toàn bộ các văn bản tố tụng do Tòa án tổng đạt và giao tận tay anh T. Anh T biết việc chị H có đơn xin ly hôn nhưng do công việc bận rộn, anh không thu xếp công việc nên anh T không thể đến Tòa án để làm việc. Anh T xác nhận với bà V là tình cảm vợ chồng không còn nên anh đồng ý ly hôn để cả hai sớm ổn định cuộc sống.

Về con chung: Bà V thừa nhận anh chị có hai con chung, cháu Lê Ngọc A sinh ngày 29/6/2008, cháu Lê Gia B sinh ngày 25/8/2010. Từ khi anh T, chị H sống ly thân các cháu ở với anh T. T hợp vợ chồng ly hôn, anh T nói với bà anh xin nuôi cháu B và đề nghị giao cho anh nuôi dưỡng, anh đề nghị Tòa án lấy lời khai của cháu A, nếu cháu A muốn ở với mẹ anh cũng đồng ý giao cháu A cho chị H nuôi dưỡng. Anh không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: Bà V xác nhận do vợ chồng anh T, chị H không có tài sản chung, không nợ nần gì ai.

Tòa án đã kiên trì tiến hành hòa giải nhưng không có kết quả do anh T vắng mặt còn chị H tha thiết xin được ly hôn.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên có ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện đầy đủ các quy định về pháp luật tố tụng dân sự như tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn... Việc bị đơn vắng mặt không có lý do lần thứ hai, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án là đúng quy định của pháp luật. Đề nghị:

- Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Hồng H.
- Giao hai cháu Nguyễn Ngọc A cho chị H nuôi dưỡng, giao cháu Nguyễn Gia B cho anh T nuôi dưỡng. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho chị H và anh T cho đến khi có yêu cầu mới.
- Tài sản và công nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hồng H có đơn xin xét xử vắng mặt. Anh Lê Sơn T là bị đơn đã được giao các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án. Ngày 19/4/2019 Tòa án mở phiên tòa lần thứ nhất anh T vắng mặt không có lý do, Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay, anh T đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do lần 2. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo thủ tục chung.

[2] Về hôn nhân: Anh T và chị H kết hôn hợp pháp, cuộc sống chung vợ chồng H phúc được khoảng 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh chị không B ban được nhau trong cách làm ăn, vợ chồng có nhiều bất đồng trong lối sống, sở thích, làm ăn và phát triển kinh tế gia đình. Anh chị sống ly

thân từ năm 2017 đến nay không ai quan tâm đến ai. Chị H kiên quyết xin ly hôn, anh T xác nhận tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn nhưng do điều kiện công việc rất bận nên anh T không đến Tòa án để làm việc. Xét thấy hôn nhân anh chị thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy Tòa án chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân gia đình.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Lê Ngọc A sinh ngày 29/6/2008, cháu Lê Gia B sinh ngày 25/8/2010. Vợ chồng ly hôn chị H xin tiếp tục nuôi cháu A, anh T xin nuôi cháu B và đề nghị Tòa án lấy lời khai của cháu A nếu cháu A muốn ở với chị H anh cũng đồng ý. Tại bản tự khai ngày 18/3/2019 cháu A có nguyện vọng xin được ở với chị H sau khi bố mẹ ly hôn. Hội đồng xét xử nhận thấy đây là ý chí tự nguyện của các đương sự nên cần chấp nhận nguyện vọng của chị H, anh T và cháu A. Giao cháu Lê Ngọc A cho chị H nuôi dưỡng, giao cháu Lê Gia B cho anh T nuôi dưỡng. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho đến khi có yêu cầu mới.

[4] Về tài sản chung và công nợ chung: Chị H, anh T đều thừa nhận không có tài sản chung và không vay nợ ai, không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết trong vụ án này.

[5] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Chương III Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị H phải nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 4 Điều 147; Điểm b Khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Chương III Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Áp dụng Điều 56; 81; 82; 83 Luật hôn nhân gia đình;

1. Xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị **Nguyễn Thị Hồng H**. Chị **Nguyễn Thị Hồng H** được ly hôn anh **Lê Sơn T**.

2. Về con chung: Giao cháu **Lê Ngọc A** sinh ngày 29/6/2008 cho chị H nuôi dưỡng, giao cháu **Lê Gia B** sinh ngày 25/8/2010 cho anh T nuôi dưỡng. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho anh T, chị H cho đến khi có yêu cầu mới. Anh T, chị H có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, công nợ chung: Hai bên đều thừa nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Hồng H phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 2159 ngày 07/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, TP Hà Nội.

Án xử công khai sơ thẩm.

Chị H, anh T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Nơi nhận:

- TAND TP Hà Nội;
- VKS ND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- UBND thị trấn D;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ VA.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Lâm Bình